

## VAI TRÒ CỦA GIÁO VIÊN TRONG VIỆC DẠY HỌC TÍCH HỢP NỘI DUNG VÀ NGÔN NGỮ

Chu Thu Hoàn, Trường Trung học phổ thông Chuyên ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội

Ngày nhận bài: 14/11/2017; ngày sửa chữa: 22/11/2017; ngày duyệt đăng: 27/11/2017.

**Abstract:** The aim of this research is to show out the role of the teachers - one of the most important factors determining the success of the content and language integrated learning (CLIL) models, analyze the necessary characteristics of them and some methods to improve their academic competence. The content will be divided into two parts respectively. The first part of the research presents the importance of the CLIL instruction and specifies the role of teachers in this model. The second part shows out the assessment as well as the suggestions for further teacher training.

**Keywords:** Content and Language Integrated Learning, role, training, bilingual.

### 1. Mở đầu

Mô hình học tích hợp nội dung và ngôn ngữ (Content and Language Integrated Learning - CLIL) ngày càng trở nên phổ biến tại các trường học ở tất cả các bậc học trên khắp châu Âu. Nhờ vào những nghiên cứu ban đầu mang tính nền móng và những tài liệu mới được công bố sau này, chúng ta đang có được lợi thế rất lớn trong việc tận dụng những lợi thế mà CLIL mang lại như một cách tiếp cận ngôn ngữ của thời đại.

CLIL đã được sử dụng như một công cụ tăng cường khả năng ngoại ngữ trong cả việc dạy, học và việc giảng dạy theo mô hình này cũng tạo thêm nhiều hứng thú và động lực hơn cho học sinh (HS). Xét trên một phương diện rộng hơn, nó giúp nền giáo dục trở nên phong phú và sinh động hơn khi những kinh nghiệm giảng dạy bộ môn nay mang thêm nhiều ý tưởng hơn khi được truyền đạt thông qua một ngôn ngữ mới.

CLIL là một mô hình song ngữ mang tính phụ gia hay chức năng nhiều hơn với mục tiêu giúp HS học thêm một ngôn ngữ mới bên cạnh tiếng phổ thông của họ. Theo [1], đây là “*mô hình mà ở đó ngôn ngữ thứ hai được bổ sung thêm vào lựa chọn của HS và cả hai ngôn ngữ đều có thể được sử dụng*”. Sự khác biệt giữa CLIL và các cách tiếp cận song ngữ khác ở chỗ: CLIL xem xét ngôn ngữ thứ hai như là một bộ môn riêng biệt trong các chương trình đào tạo nhưng được giảng dạy đồng thời cùng với các bộ môn khác; và có một mức độ hợp tác nhất định giữa các giáo viên (GV) bộ môn và các GV ngôn ngữ. Ở đó GV ngôn ngữ cung cấp các hỗ trợ về ngôn ngữ cho HS để họ có thể hiểu và tổng hợp các nội dung của bài học. Điều này cần một quá trình làm việc song song giữa các GV bộ môn và GV ngoại ngữ để chuyển tải nội dung bài học thông qua ngôn ngữ được sử dụng.

Nhiều cải tiến mới được đưa ra mong muốn tạo nên tốc độ triển khai CLIL nhanh chóng và dễ dàng, nhưng

lại chưa tính toán đến tài nguyên hiện có, mà với mô hình CLIL chính là các GV - người cần phải đáp ứng đầy đủ yêu tố chuyên môn về cả mặt kiến thức bộ môn cũng như ngôn ngữ. Bài viết này mong muốn làm rõ những vai trò của GV và phương pháp giảng dạy của họ đối với mô hình CLIL và nhấn mạnh tầm quan trọng của quá trình đào tạo GV trong công cuộc triển khai mô hình này.

### 2. Nội dung nghiên cứu

#### 2.1. Vai trò của giáo viên trong việc giảng dạy CLIL

Các nghiên cứu hiện có hầu như chỉ tập trung vào cách thức để tiếp thu các thuật ngữ, hoặc các mối quan hệ giữa ngôn ngữ và khả năng tiếp nhận kiến thức, chứ chưa có một sự so sánh giữa các văn hóa khác nhau, hay một quá trình thật cụ thể. Trong khi đó CLIL lại đòi hỏi sự tích hợp giữa việc học nội dung kiến thức và học ngoại ngữ, hay cần có sự tương tác qua lại giữa hai mặt này trong quá trình giảng dạy của GV. Vì vậy những nghiên cứu về tâm lí hay con người cũng rất cần thiết để hiểu hơn về CLIL.

Giảng dạy theo mô hình CLIL hoàn toàn không phải là một vấn đề đơn giản đối với các GV tham gia. Tính linh hoạt cũng như những nét đặc biệt trong môi trường học của CLIL chính là những điểm tạo ra khó khăn trong việc tiến hành triển khai. Các GV tham gia mô hình CLIL sẽ cần phải chuẩn bị cho mình sự thành thạo trong cả nội dung bộ môn, ngôn ngữ, cách giảng dạy và có sự tổng hòa của cả ba mặt trên và tổng hòa giữa CLIL với môi trường giảng dạy. Họ cần phải đạt được những điều kiện cơ bản như tính chuyên nghiệp, khả năng giao tiếp, tính chuyên môn, hiểu được tâm lí HS. Bên cạnh đó, GV cũng cần phải có khả năng giảng dạy một hay nhiều bộ môn trong chương trình học bằng một ngoại ngữ khác với tiếng phổ thông, để từ đó dạy cho HS về cách để sử dụng ngoại ngữ nhắm đến.

Mô hình CLIL có thể triển khai theo nhiều dạng khác nhau, đôi khi có thể lấy nội dung làm cơ sở, tức các GV ngoại ngữ sẽ chịu trách nhiệm truyền tải cả nội dung bài học cho HS của mình, hoặc có thể theo dạng “cảm tính ngôn ngữ”, tức các GV nội dung giảng dạy bộ môn của mình bằng phương tiện ngoại ngữ [2]. Tuy nhiên, có nhiều GV dạy nội dung môn học (NDMH) vẫn đang có sự không chắc chắn về cách thức để họ giảng dạy trong một lớp học CLIL bởi họ hoàn toàn không biết rằng cần có sự thay đổi trong những phương thức sư phạm [2] hoặc bởi những phương thức này khác với cách họ được học ngoại ngữ trước đó và khác với cách họ được đào tạo thông thường [3].

Về lí thuyết, các GV phụ trách NDMH cần phải có khả năng ngôn ngữ đầy đủ để có thể tiến tới tiếp nhận những kiến thức chuyên môn của họ dưới hình thức ngoại ngữ. Nếu thiếu đi kiến thức về ngôn ngữ, các GV sẽ gặp nhiều khó khăn hơn, và điều này khiến cho nhiều trường học chuyển sang lựa chọn phương án còn lại, đó là đào tạo cho các GV ngoại ngữ những kiến thức chuyên ngành nhất định. Tuy nhiên, việc thể hiện ngôn ngữ như người bản địa không phải là một yếu tố bắt buộc đối với các GV dạy NDMH. Trình độ sư phạm của GV để đưa ra hướng dẫn thông qua một ngôn ngữ thứ hai và tính chính xác của ngôn ngữ mới là yếu tố quan trọng cho sự thành công của các chương trình này. Còn theo García, [1; tr 213-214], thì ở nhiều nước, việc lựa chọn các GV tham gia giảng dạy bằng ngoại ngữ thường không dựa vào những chứng chỉ chuyên môn hay ngoại ngữ của họ.

Sự thành công của các mô hình giảng dạy CLIL không chỉ hoàn toàn phụ thuộc vào việc người GV phụ trách NDMH có trình độ ngôn ngữ hay trình độ bộ môn cao mà còn cần cả sự hợp tác giữa các GV giảng dạy của cả hai mặt này. Ví dụ như, những kiến thức mà GV ngoại ngữ truyền đạt cho các HS của mình là rất quý giá, nhưng chừng đó là chưa đủ để giúp một GV dạy Toán có được những kiến thức cơ bản nhất trong việc giảng dạy Toán bằng ngoại ngữ. Trong khi mục đích của một lớp học tiếng Anh là hướng đến khả năng giao tiếp thì toán học lại hướng đến rèn luyện những tư duy hệ thống và logic. Nhưng theo như Vygotsky (1986), quá trình suy nghĩ cần sử dụng đến nhiều từ ngữ, khái niệm và việc giao tiếp cũng là một công cụ để phát triển tư duy. Không giống như trong giao tiếp thường ngày, ngôn ngữ toán học thường loại bỏ sự rườm rà và thiên về sử dụng các thuật ngữ theo tiêu chuẩn. Tuy nhiên, với các HS nhỏ tuổi, ngôn ngữ toán học sử dụng có thể bớt nghiêm ngặt hơn về hình thức. Do vậy, các GV còn cần phải phát triển cảm giác về ngôn ngữ để giúp họ đáp ứng lại được những câu hỏi cũng như kì vọng từ phía HS về mặt ngoại ngữ. Khả năng ngôn ngữ của họ phải đạt tới “trình độ sư phạm”.

Đây là một quy trình đòi hỏi kĩ năng cao, bởi nó không chỉ yêu cầu nâng cao nhận thức về tiềm năng của ngôn ngữ mà cần có cả sự điều chỉnh trong phương pháp dạy và các kĩ năng sử dụng các công cụ hỗ trợ giảng dạy.

Có hai vấn đề chính đối với các GV dạy NDMH khi sử dụng ngôn ngữ làm phương tiện giảng dạy. Vấn đề đầu tiên đó là việc thiếu trình độ ngôn ngữ dẫn đến lỗi giảng dạy mang tính bù trừ ở đó các bài giảng tập trung sử dụng ngoại ngữ để “khái quát” những nội dung đã hoàn toàn được giải thích rõ ở tiếng phổ thông. Việc làm này nhằm đảm bảo rằng kiến thức chuyên môn được đồng hóa mà không gây ra thành kiến do trình độ ngôn ngữ của HS còn thấp. Đây là một lựa chọn mang đến một số lợi ích nhất định về mặt ngôn ngữ bởi vì chúng giúp củng cố thêm vốn từ vựng, nhưng lại đi ngược lại với những quy tắc trong việc tích hợp nội dung và ngôn ngữ. Thử thách lớn nhất đối với các GV không thuộc ngành ngôn ngữ đó là việc phải thay đổi phương pháp sư phạm của họ, phải nhấn mạnh vào những hoạt động mang tính tăng cường khả năng ngôn ngữ cho HS với mục đích cuối cùng hướng tới tạo sự giao tiếp, không phải đơn thuần là dạy học mà là dạy để HS hiểu và áp dụng. Vấn đề thứ hai có thể là do các GV dạy NDMH muốn giúp HS của mình tăng thêm kiến thức ngôn ngữ bằng việc đưa ra các giải thích mang tính từ ngữ, điều này làm cho các bài giảng trở thành một bài giảng ngôn ngữ và tiêu tốn thời gian hơn cho việc dịch nghĩa nội dung. Pavón và Rubio, trong [2], cho rằng các GV nội dung thường bị kích thích bởi việc cần phải phát triển ngôn ngữ cho HS, điều này càng gia tăng thêm áp lực cho các GV khi mà bản thân họ trong một số trường hợp vẫn gặp khó khăn khi truyền đạt vấn đề bằng ngoại ngữ. Do đó, các GV tham gia giảng dạy theo mô hình CLIL cần phải nhận thức được rằng họ cần có sự thay đổi trong những thói quen giảng dạy để chuyển từ bậc L1 (đơn ngữ) sang bậc L2 (song ngữ) (vẫn với nội dung giảng dạy cũ). Các GV cũng cần phải nhìn nhận lại khả năng cũng như những giới hạn còn tồn tại trong những kĩ năng ngôn ngữ của mình, những điều cần phải khắc phục để đáp ứng những nội dung và phương pháp mới. Sự chuẩn bị cho sự thay đổi này cần phải rất chặt chẽ và cụ thể.

Một điều hiển nhiên rằng, muốn có một mô hình CLIL thành công, không chỉ khả năng ngôn ngữ của GV là quan trọng mà còn cần cả ở chính những HS nữa. Chính bởi vậy, GV CLIL cần phải có sự thành thạo ngôn ngữ dùng cho việc giảng dạy của mình và cần thận khi tiếp cận ngôn ngữ phổ thông của HS. Với HS, mã hóa là một phương pháp cơ bản trong giao tiếp và GV cần phải tận dụng nó, đặc biệt là ở những giai đoạn đầu khi giảng dạy CLIL. Điều thứ hai là, các GV cần phải linh hoạt khi đưa ra những chỉ dẫn hỗ trợ và luôn ghi nhớ rằng để kích

hoạt khả năng học nhiều ngoại ngữ của HS, bản thân GV cần tạo những bước đệm hỗ trợ cho họ để họ dần dần đạt được những kỹ năng tính toán nhất định. Với các HS chỉ tập trung vào các nội dung phi ngôn ngữ cần có cơ hội tham gia các hoạt động tương tác và được phát biểu suy nghĩ nhiều hơn. Một cách dạy mang tính tương tác rất cần thiết trong mô hình CLIL, các bài giảng cần phải đi kèm với việc sử dụng các phương tiện hỗ trợ hình ảnh và truyền thông. Đối với các HS nhỏ tuổi, họ còn cần học một cách toàn diện hơn và tìm hiểu nhiều hơn từ những kinh nghiệm thực tiễn.

Các yếu tố lí tưởng cần có ở một GV CLIL có thể nhắc đến như sau:

a) *Giao tiếp bằng ngoại ngữ*: - Kiến thức ngôn ngữ đầy đủ và có những kỹ năng thực tế phục vụ cho CLIL; - Có đầy đủ kiến thức về loại ngôn ngữ được sử dụng

b) *Lí thuyết*: có sự am hiểu những điểm giống và khác nhau giữa các đặc điểm của việc học ngoại ngữ với đặc điểm của việc tiếp nhận ngoại ngữ, nắm được những mặt cơ bản trong mô hình CLIL: - Miêu tả được những đặc trưng của mô hình CLIL (định nghĩa, ví dụ, phương pháp, ...); - Giải thích được một số cách hiểu sai về CLIL; - Lòng bối cảnh CLIL vào các trường học, khu vực và/hoặc chương trình giảng dạy; - Mô tả lại các chiến lược để tích hợp mô hình CLIL vào giáo dục.

c) *Khả năng sư phạm*: - Khả năng nhận biết những điểm khó trong ngôn ngữ; - Khả năng sử dụng các phương pháp giao tiếp/tương tác để giúp việc hiểu nghĩa trở nên dễ dàng hơn; - Khả năng sử dụng các phương pháp khác nhau trong việc chỉnh sửa và định hình cách sử dụng ngôn ngữ cho chính xác; - Nâng cao năng lực của HS: tạo cho họ sự tự tin vào bản thân, có thể tự đánh giá việc học của mình thông qua phản hồi từ GV, bạn học; hợp tác với GV và nhận định phong cách học phù hợp cho riêng mình; - Hợp tác cùng các GV khác trong thảo luận phương pháp và kỹ năng dạy học; - Triển khai các chiến lược: trong việc kết hợp cùng với HS, tiến hành các cách tiếp cận khác nhau trong CLIL; - Có định hướng và có trọng tâm trong cách giảng dạy: nhận định được những nhu cầu của HS, thiết kế được bài giảng theo định hướng chương trình đã cho, nhận biết, tìm cách truyền đạt cho HS nội dung chính của môn học; duy trì trọng tâm trên ba mặt nội dung, ngôn ngữ và kỹ năng giảng dạy; - Mang đến một trải nghiệm học tập an toàn và ý nghĩa: hỗ trợ HS quản lí những yếu tố về tình cảm khi học, tạo một môi trường học có tính thực tế cao (có công việc nhóm, chia sẻ giữa các HS, phân công công việc), luôn luôn hỗ trợ về mặt giao tiếp cho HS.

d) *Nguồn tài liệu và môi trường học tập*: - Có khả năng làm việc cùng với HS ở nhiều nền văn hóa và ngôn

ngữ khác nhau; - Thiết kế và sử dụng được các công cụ giảng dạy cả trong dạy bộ môn, ngôn ngữ; - Có thể sử dụng và khai thác các công cụ dạy học; - Có khả năng lựa chọn những công cụ cần thiết đối với chủ đề đưa ra; - Hình thành được các tiêu chí trong việc phát triển nguồn tài liệu CLIL và hướng vào đặc trưng của mô hình; - Đánh giá được nguồn tài liệu và môi trường học tập từ đó nhận định được những khó khăn và cách khắc phục; - Trình bày những đặc điểm kỹ thuật để hình thành mạng lưới hợp tác tập trung lựa chọn, tạo dựng, áp dụng và đánh giá các công cụ, tài nguyên và môi trường học tập.

e) *Kỹ năng đánh giá*: - Làm rõ những đặc điểm cần có, mục tiêu trong đánh giá đối với mô hình CLIL và phát triển hoàn thiện các công cụ đánh giá hiện tại; - Nhận định được những kiến thức mà HS đã có và hướng dẫn họ tạo sự liên kết với những nội dung, ngôn ngữ, thành tích mà họ đã đạt được; - Sử dụng chiến lược đánh giá theo cách tổng kết quá trình để hỗ trợ HS phát triển cả các mặt nội dung, ngôn ngữ và kỹ năng học; - Dùng các điểm chuẩn đánh dấu lại tiến độ học tập; - Giới thiệu các chủ đề khi tự đánh giá và khi đánh giá các bạn học để giúp các HS tạo được trách nhiệm nhiều hơn với việc học của mình.

g) *Quản lí lớp học và quản lí mô hình CLIL*: - Dùng các mô hình lớp học đa dạng để khuyến khích giao tiếp của HS, hợp tác học tập và khả năng lãnh đạo; - Dùng ngôn ngữ phù hợp để tạo sự tương tác trong lớp học và quản lí được tiến độ trong lớp học; - Nhận biết, tận dụng được cơ hội từ sự đa dạng văn hóa và ngôn ngữ của các HS; - Quan tâm đến các nhu cầu khác nhau của HS (vấn đề kinh tế, hoàn cảnh xã hội, giới tính); - Luôn thay đổi và làm mới việc giảng dạy, áp dụng các quy tắc xây dựng cộng đồng, mô hình học chuyên nghiệp; - Chú ý đến các vấn đề đạo đức liên quan đến CLIL bao gồm giới tính và vấn đề về hòa nhập.

Bên cạnh đó, một trong những năng lực quan trọng nhất của một GV CLIL chính là khả năng sử dụng ngôn ngữ thứ hai. Bởi vì họ cũng chính là người giảng dạy ngoại ngữ cho HS, các kỹ năng về ngữ pháp cả về chuyên môn. Đồng thời, khi dạy ở bậc L2, việc chỉ hiểu biết về ngôn ngữ và dùng nó để giao tiếp thôi là chưa đủ, mà còn phải biết phản ánh lại những hiểu biết và kỹ năng mà mình có được cho HS, để chắc chắn rằng HS nhận được đầy đủ nhất những điều kiện cho việc học của họ.

## 2.2. Định hướng quá trình đào tạo giáo viên

Trong việc chuẩn bị cho CLIL, các GV phải có chuyên môn trong một hoặc nhiều bộ môn (không thuộc ngành ngôn ngữ), hoặc phải có chuyên môn về một ngoại ngữ và một bộ môn không thuộc ngành ngôn ngữ. Trình độ ngoại ngữ của họ cũng phải đạt từ B2 trở lên theo khung châu Âu, hoặc bậc C2 đối với trường hợp thứ hai. Tuy nhiên, có



những quốc gia mà ở đó, các GV không được đào tạo hai chuyên ngành một lúc và khi đó họ cần phải cho thấy những kỹ năng đặc biệt khác. Những yêu cầu trên là những yếu tố quan trọng nhất để đáp ứng được những khía cạnh trong quy tắc sư phạm và giảng dạy của mô hình CLIL.

Bởi mô hình CLIL có tính chất tự nhiên và linh hoạt, nên nó có thể được tiếp cận bằng nhiều cách khác nhau, với nhiều bộ môn, ngôn ngữ, loại hình trường học, độ tuổi khác nhau. Ví dụ như, một HS 8 tuổi có thể tham gia vào các hoạt động ngoại ngữ hàng tuần như hát, chơi trò chơi hoặc tham gia các hoạt động toán học có sử dụng ngoại ngữ, trong khi một HS 13 tuổi có thể học phân nửa số bài giảng của mình bằng ngoại ngữ, tất cả thông qua mô hình này.

Về vấn đề đào tạo GV CLIL, nhiều dự án nghiên cứu về CLIL đang được định hướng. Một trong những vấn đề cơ bản là làm thế nào để hiểu rõ được những yếu tố chuyên môn cần có của một GV CLIL. Thái độ, kỹ năng nghiệp vụ mà họ cần là những gì để có thể giảng dạy bộ môn như toán học bằng tiếng Anh? Vygotsky (1986) nhận định quá trình dạy và học là một sự phát triển về văn hóa xã hội, hỗ trợ từ GV có tác động rất gần đến sự phát triển của HS [4]. Sự hỗ trợ phải được tiến hành thông qua nhiều kỹ năng chuyên môn như kỹ năng tạo động lực, tạo dựng và duy trì sự tương tác, kiểm soát quá trình học, kích thích và kích hoạt,.... Còn thông thường, các GV hầu như chỉ cần kiến thức bộ môn và biết cách áp dụng các kỹ năng nhất định.

CLIL không chỉ mang tính chất linh hoạt và thực tế mà nó còn mang đến nhiều thách thức đối với việc phát triển phương pháp sư phạm hiệu quả và phát triển chuyên môn GV. Nói cách khác, các GV CLIL cần rèn luyện thực tế nhiều hơn để có thể áp dụng được những phương pháp mới trong lớp học của mình. Về lý thuyết, một GV CLIL cần phải hiểu được sự khác biệt giữa học ngoại ngữ và tiếp thu ngoại ngữ. Về mặt phương pháp luận, một GV CLIL cần biết cách xây dựng nội dung bài học bằng song ngữ và để giới thiệu các hoạt động kết nối ngoại ngữ với các khía cạnh của môn học. Tác giả chỉ ra rằng cần thêm nhiều chương trình rèn luyện chuyên môn cho GV tại Argentina theo những yêu cầu kể trên để tạo được một mô hình CLIL hiệu quả. Một bài viết khác của Hillyard (2010) lại chỉ ra nhu cầu cần thiết kế chương trình đào tạo cho GV CLIL, ở đó tác giả thu thập lại các dữ liệu tại học viện ITT (Initial Teacher Training - Đào tạo GV căn bản) về các khóa học PGCSE (Post Graduate Certificate in Education - Chứng chỉ sau đại học trong giáo dục) và INSET (In-service Education and Training - Đào tạo trong khi giảng dạy chính thức). Dựa theo đó, GV sẽ cảm thấy tự tin hơn khi áp dụng mô hình CLIL ở bất kỳ trình độ nào. Marsh (2010) cũng đặt ra một số chương trình giảng dạy trong việc đào

tạo GV CLIL theo khung châu Âu. Mỗi chương trình đều bao gồm các nội dung không yêu cầu tuần tự và mô tả cụ thể của chúng để nhờ đó GV có thể dựa vào đó để tự nhận xét bản thân trong những hoàn cảnh cụ thể. Chương trình đầu tiên đưa ra cách tiếp cận CLIL theo bốn hướng: định vị mô hình CLIL, áp dụng nghiên cứu vào hành động, kiểm nghiệm các phương pháp dạy tốt, tập trung thực hiện mô hình CLIL vào bối cảnh trường học. Chương trình thứ hai lại tập trung vào việc hoàn thiện mô hình CLIL. Cụ thể hơn, các tác giả chỉ ra cách để thiết kế chương trình giảng dạy theo mô hình CLIL, định hướng mô hình CLIL trong lớp học, liên kết các yếu tố tâm lý và yếu tố sư phạm cùng với cách tiếp cận, sử dụng tài nguyên và môi trường học trong CLIL. Phần cuối của chương trình này cung cấp cho các GV CLIL cách giáo dục theo hướng thực chứng. Chương trình cuối cùng hướng đến cách để củng cố mô hình CLIL (đánh giá về việc học, cách kết nối trong khu vực, trong nước và quốc tế, cách rèn luyện mô hình CLIL). Những chương trình giảng dạy kể trên được kì vọng sẽ đem lại những thông tin thiết yếu và quý giá với các GV đào tạo mới theo mô hình CLIL.

Một điều chắc chắn rằng việc đào tạo các GV CLIL cần phải chú trọng xem xét đến ý nghĩa và những thách thức của việc giảng dạy nội dung thông qua ngôn ngữ mang lại. Giáo dục cho GV CLIL phải bao quát những mặt chính như: phản ánh cá nhân, những nguyên tắc cơ bản của CLIL, nhận thức về nội dung và ngôn ngữ, phương pháp sư phạm và đánh giá, nghiên cứu và phỏng đoán, các tài nguyên và môi trường học tập, quản lý lớp học và quản lý mô hình CLIL. Trong số đó, phản ánh cá nhân, các nguyên tắc cơ bản của CLIL và phương pháp sư phạm, đánh giá là những mặt quan trọng nhất đối với bất cứ chương trình đào tạo GV nào cần phải đề cập đến và các mặt còn lại hoàn toàn có thể được ghép vào các mặt chính này. Và hiển nhiên rằng, GV CLIL cũng cần phải có kiến thức nhất định về cách ngôn ngữ được sử dụng và phát triển. Các GV CLIL trong tương lai sẽ phải thu nhận những kiến thức cơ bản về cách mà HS học ngoại ngữ trong mô hình tích hợp này. Họ sẽ cần làm quen với các mức độ thành thạo ngôn ngữ của HS và những lý thuyết chính trong SLA, làm quen với các yếu tố ảnh hưởng đến việc học ngôn ngữ phụ và sự khác biệt giữa học ngôn ngữ chính và ngôn ngữ phụ.

### 3. Kết luận

Từ những phân tích trên, có thể đưa ra một số gợi ý quan trọng để hoàn thiện hơn hệ thống giáo dục song ngữ hiện nay: - Cùng với việc lựa chọn phương pháp dạy cho phù hợp, các GV CLIL phải đặt mục tiêu tạo nên sự tổng hợp giữa nội dung và ngoại ngữ trọng tâm để giúp HS sử dụng được ngoại ngữ trong giao tiếp cũng như để đạt

được trình độ học vấn cao hơn; - Các GV cần phải cần phải chú ý không nên dành quá nhiều thời gian học chỉ để giảng dạy mà cần tạo cho HS cơ hội luyện tập nhiều hơn với ngoại ngữ họ đang cần rèn luyện; - Chỉ sử dụng tiếng phổ thông khi thực sự cần thiết; - Các GV cần được tham gia vào mạng lưới giáo dục song ngữ chuyên nghiệp để giúp họ có thể trao đổi ý tưởng với các GV CLIL trên toàn thế giới; - Các GV CLIL cần được cung cấp cơ hội để phát triển khả năng sử dụng ngoại ngữ ở tất cả các kỹ năng cũng như tham gia vào các khóa đào tạo GV song ngữ; - Các GV cần được khuyến khích sử dụng Hồ sơ ngôn ngữ châu Âu và làm việc dựa trên Khung tham chiếu châu Âu; - GV cũng như HS cần được chuẩn bị thêm các công cụ dạy học cũng như các bài thi thử.

Việc xây dựng một chương trình học và đào tạo cho GV theo chuẩn khung châu Âu sẽ đóng góp rất nhiều vào sự phát triển và cải tiến của mô hình CLIL và giúp đỡ các GV làm phong phú thêm những kinh nghiệm đã có của bản thân.

#### Tài liệu tham khảo

- [1] García, O. (2009). *Bilingual Education in the 21st Century*. Hoboken, NJ: Wiley Blackwell.
- [2] Pavón, V. - Rubio, F. (2010). *Teachers' concerns about the introduction of CLIL programmes*. *Porta Linguarum*, Vol. 14, pp. 45-58.
- [3] Kaplan, R. - Baldauf, R. (1997). *Language Planning: from Practice to Theory*. Clevedon: Multilingual Matters.
- [4] Vygotsky, L. (1962). *Thought and Language*. Cambridge, MA, MIT Press.
- [5] Admiral, W. - Westhoff, G. - De Bot, K. (2006). *Evaluation of bilingual secondary education in the Netherlands: students' language proficiency in English*. *Educational Research and Evaluation*, Vol. 12, pp. 75-93.
- [6] Bloom, B. S. (Ed). (1956). *Taxonomy of Educational Objectives, Handbook I: Cognitive Domain*. New York: Longman.
- [7] Coyle, D. - Hood, P. - Marsh, D. (2010). *CLIL: Content and Language Integrated Learning*. Cambridge University Press.
- [8] Dalton-Puffer, C. (2007). *Discourse in Content and Language Integrated Learning (CLIL) Classrooms*. John Benjamins Publishing Company.
- [9] De Corte, E. (2000). *Marrying theory building and the improvement of school practice: a permanent challenge for instructional psychology*. *Learning and Instruction*, Vol. 10, pp. 249-266.
- [10] Genesee, F. (2002). *What do we know about bilingual education for majority language students?* In T. K. Bhatia; W. Ritchie (Eds.), *Handbook of Multilingualism and Multiculturalism*. Malden, MA: Blackwell, pp. 547-576.
- [11] Hall, R. E. (2001). *Identity development across lifespan: a biracial model*. *The Social Science Journal*, Vol. 38, pp. 119-123.
- [12] Lasagabaster, D. (2008). *Foreign language competence in content and language integrated courses*. *The Open Applied Linguistics Journal*, Vol. 1, pp. 31-42.
- [13] Moore, D. (2006). *Plurilingualism and strategic competence in context*. *International Journal of Multilingualism*, Vol. 3/2, pp. 125-138.
- [14] Richards, J. C. - Rodgers, T. S. (2003). *Approaches and Methods in Language Teaching*. Cambridge University Press.
- [15] Richards, J. C. - Farrell, T. S. (2005). *Professional Development for Language Teachers: Strategies for Teaching Learning*. Cambridge University Press.

---

#### CÔNG TÁC BỒI DƯỠNG NGHIỆP VỤ...

(Tiếp theo trang 61)

- [3] Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (2006). *Luật Dạy nghề*. NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật.
- [4] Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội - Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp (2017). *Hội nghị "Tổng kết, đánh giá 5 năm công tác bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm dạy nghề và định hướng xây dựng chương trình, tài liệu bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm giáo dục nghề nghiệp cho nhà giáo dạy trình độ trung cấp, cao đẳng"*.
- [5] Tạ Thị Kiều An và cộng sự (2004). *Quản lý chất lượng trong các tổ chức*. NXB Thống kê.
- [6] Lữ Đạt - Chu Mãn Sinh (chủ biên), người dịch Nguyễn Như Diệm (2010). *Bộ sách Cải cách giáo dục ở các nước phát triển*. NXB Giáo dục Việt Nam.
- [7] Trần Khánh Đức (2014). *Giáo dục và phát triển nguồn nhân lực trong thế kỉ XXI*. NXB Giáo dục Việt Nam.
- [8] Trần Khánh Đức (2008). *Chất lượng đào tạo và quản lý chất lượng đào tạo nhân lực trong nền giáo dục hiện đại*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
- [9] Trần Khánh Đức (2004). *Quản lý và kiểm định chất lượng đào tạo nhân lực theo ISO&TQM*. NXB Giáo dục.